

Số: 60/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 và Văn bản số 15050/UBND-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 810/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 100.723.438 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: 55.935.141 triệu đồng.

Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh là 11.158.272 triệu đồng. Bao gồm: (1) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới là 10.370.336 triệu đồng (trong đó, thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện là 8.780.103 triệu đồng và thu bổ sung từ

ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã là 1.590.233 triệu đồng); (2) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên 787.936 triệu đồng (trong đó, ngân sách cấp huyện nộp ngân sách cấp tỉnh là 738.747 triệu đồng; ngân sách cấp xã nộp ngân sách cấp huyện là 49.189 triệu đồng).

a) Số thu hưởng 100%:	10.566.020 triệu đồng.
b) Số thu phân chia theo tỷ lệ %:	14.272.666 triệu đồng.
c) Thu kết dư ngân sách năm trước:	11.783.992 triệu đồng.
d) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	14.441.914 triệu đồng.
đ) Thu viện trợ:	100 triệu đồng.
e) Các khoản huy động đóng góp:	202.897 triệu đồng.
g) Thu từ quỹ dự trữ tài chính:	193.651 triệu đồng.
h) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	4.473.901 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	43.493.802 triệu đồng.

Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh là 11.158.272 triệu đồng. Bao gồm: (1) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới là 10.370.336 triệu đồng (trong đó, thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện là 8.780.103 triệu đồng và thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã là 1.590.233 triệu đồng); (2) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên là 787.936 triệu đồng (trong đó, ngân sách cấp huyện nộp ngân sách cấp tỉnh là 738.747 triệu đồng; ngân sách cấp xã nộp ngân sách cấp huyện là 49.189 triệu đồng).

a) Chi đầu tư phát triển:	12.411.683 triệu đồng.
b) Chi thường xuyên:	14.063.337 triệu đồng.
c) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	555.910 triệu đồng.
d) Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	16.082.550 triệu đồng.
đ) Chi trả lãi vay theo quy định:	0,836 triệu đồng.
e) Chi nộp ngân sách cấp trên:	380.320 triệu đồng.
g) Chi trả nợ gốc:	1,9 triệu đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương:	12.441.339 triệu đồng.
a) Ngân sách cấp tỉnh:	7.451.203 triệu đồng.
b) Ngân sách cấp huyện:	4.551.711 triệu đồng.
c) Ngân sách cấp xã:	438.425 triệu đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 và 64 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện báo cáo Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước và công khai quyết toán theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2024. / *nhuor*

Nơi nhận: *6/*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Kiểm toán nhà nước khu vực XIII;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo



Biểu mẫu số 48 - ND 31/2017

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (I+....+VIII)	37.269.971	55.935.141	18.665.170	150%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	24.700.110	24.838.686	138.576	101%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.037.492	10.566.021	528.529	105%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.662.618	14.272.666	(389.952)	97%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.963.529	4.473.901	2.510.372	228%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu vốn trong nước	1.963.529	4.473.901	2.510.372	228%
-	Thu bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước			0	
III	Thu kết dư năm trước	9.109.329	11.783.992	2.674.663	129%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	303.352	14.441.914	14.138.562	4761%
V	Thu viện trợ		100	100	
VI	Thu huy động nhân dân đóng góp		202.897	202.897	
VII	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	193.651	193.651	0	100%
VIII	Bội chi	1.000.000		(1.000.000)	0%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	37.269.971	43.493.802	(9.858.720)	117%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.771.545	43.113.483	(2.740.614)	145%
1	Chi đầu tư phát triển	12.059.512	11.673.965	(385.547)	97%
2	Chi thường xuyên	14.801.535	14.062.189	(739.346)	95%
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0,84	0,84	
4	Chi trả gốc vay theo quy định		1,90		
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	0	100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
6	Dự phòng ngân sách	498.582		(498.582)	0%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
8	Chi các chương trình mục tiêu	1.856.006	738.866	(1.117.140)	40%
8.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
8.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.856.006	738.866	(1.117.140)	40%
-	Chi đầu tư	1.854.800	737.717		
-	Chi thường xuyên	1.206	1.148		
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau		16.082.550	16.082.550	
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	6.498.426	380.320	(6.118.106)	6%
IV	Bội chi	1.000.000		(1.000.000)	0%
C	KẾT DƯ NSDP	0	12.441.339	12.441.339	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	61.685.000	23.679.104	100.723.438	67.093.413	163%	283%
	TỔNG CỘNG (A+B+D+E)	61.685.000	23.679.104	84.710.946	51.461.240	137%	217%
	<i>TỔNG ĐÃ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT</i>	<i>61.685.000</i>	<i>23.679.104</i>	<i>83.712.304</i>	<i>67.093.413</i>	<i>136%</i>	<i>283%</i>
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+...+V)	61.685.000	23.679.104	58.485.040	25.235.334	95%	107%
	<i>THU NSNN ĐÃ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT</i>	<i>61.685.000</i>	<i>23.679.104</i>	<i>41.473.905</i>	<i>25.235.334</i>	<i>67%</i>	<i>107%</i>
I	Thu nội địa	40.235.000	23.679.104	40.498.342	24.838.686	101%	105%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	3.820.000	2.102.047	3.848.865	2.161.886	101%	103%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.800.000	1.033.413	1.601.026	934.557	89%	90%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.135.000	568.175	942.134	471.067	83%	83%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	200.238	390.803	195.402	98%	98%
-	Thuế tài nguyên	265.000	265.000	268.089	268.089	101%	101%
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.020.000	1.068.634	2.247.839	1.227.329	111%	115%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	730.000	365.434	552.678	276.339	76%	76%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	790.000	395.470	986.305	493.153	125%	125%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.000	192.729	502.037	251.018	130%	130%
-	Thuế tài nguyên	115.000	115.000	206.819	206.819	180%	180%
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	14.740.000	7.192.041	13.044.706	6.456.227	88%	90%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.600.000	1.802.142	2.737.399	1.368.700	76%	76%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	523.000	71.585	196.068	28.548	37%	40%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.610.000	5.311.314	10.104.521	5.052.260	95%	95%
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	6.719	6.719	96%	96%
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	5.784.000	2.975.442	6.079.109	3.116.414	105%	105%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.950.000	1.476.755	3.442.840	1.721.421	117%	117%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	35.000	17.521	52.694	25.914	151%	148%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.635.000	1.317.166	2.429.038	1.214.543	92%	92%
-	Thuế tài nguyên	164.000	164.000	154.537	154.537	94%	94%
4	Lệ phí trước bạ	1.350.000	1.350.000	1.079.644	1.079.644	80%	80%



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100	100		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	90.000	177.061	177.061	197%	197%
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.565.000	3.286.407	5.975.925	2.996.858	91%	91%
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.030.000	309.368	538.401	161.626	52%	52%
9	Thu phí, lệ phí	530.000	350.000	493.190	353.083	93%	101%
10	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.323.170	2.319.914	93%	93%
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	700.000	700.000	1.915.122	1.915.122	274%	274%
12	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			22.651	22.651		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	117.800	128.956	92.047	86%	78%
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	483	483	48%	48%
15	Thu khác ngân sách	740.000	470.000	1.773.517	888.129	240%	189%
16	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	505.000	505.000	665.343	665.343	132%	132%
17	Thu xổ số kiến thiết	1.730.000	1.730.000	2.432.099	2.432.099	141%	141%
-	Thuế giá trị gia tăng	530.000	530.000	635.750	635.750	120%	120%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	214.029	214.029	119%	119%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	500.000	500.000	736.478	736.478	147%	147%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	520.000	520.000	845.842	845.842	163%	163%
-	Thu khác						
II	THU CÂN ĐỐI HẢI QUAN	21.450.000		578.915		3%	
1	Thu Hải quan	21.450.000		17.590.050		82%	
-	Thu xuất, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.744.000		2.018.419		74%	
	Thuế xuất khẩu	131.000		126.433		97%	
	Thuế nhập khẩu	2.573.000		1.812.533		70%	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	40.000		79.453		199%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	18.611.000		15.382.355		83%	
-	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			62.101			
-	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	80.000		67.641		85%	
-	Thu khác	15.000		59.533		397%	
2	Hoàn thuế GTGT			(17.011.134)			
III	THU VIỆN TRỢ			100	100		
IV	Các khoản huy động đóng góp			202.897	202.897		
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			168.382	168.382		
-	Các khoản huy động đóng góp khác			34.515	34.515		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			193.651	193.651		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước						
-	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			193.651	193.651		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			16.012.493	15.632.173		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			14.844.237	14.844.237		
1	Bổ sung cân đối			7.695.230	7.695.230		
2	Bổ sung có mục tiêu			7.149.007	7.149.007		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			7.149.007	7.149.007		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.168.256	787.936		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác						
D	THU CHUYỂN NGUỒN			14.441.914	14.441.914		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			11.783.992	11.783.992		





Biểu mẫu số 51 - NĐ 31/2017

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

	Nội dung chi	Dự toán HĐND tính giao 2023 (sau điều chỉnh)	QUYẾT TOÁN 2023	So sánh QT/DT(%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	37.269.971	54.652.074	147%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+...+IX)	29.771.545	43.113.483	145%
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)	12.059.512	11.673.685	97%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.668.631	7.775.877	73%
	<i>Trong đó</i>			
I.1	Chi theo lĩnh vực, trong đó:	10.668.631	7.775.877	73%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.505.970	1.659.774	110%
-	Chi Khoa học và công nghệ	3.269	2.674	82%
I.2	Chi theo nguồn vốn, trong đó:	10.668.631	7.776.157	73%
-	Nguồn XDCB tập trung	4.785.326	3.507.455	73%
-	Nguồn tiền sử dụng đất	3.773.106	1.968.796	52%
-	Nguồn sở hữu kiến thiết	2.110.199	1.224.410	58%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.390.881	3.897.809	280%
II	Chi trả lãi vay theo quy định	0	0,84	
III	Chi trả gốc vay theo quy định	0	1,90	
IV	Chi thường xuyên, trong đó:	14.801.535	14.062.163	95%
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.604.650	5.697.409	102%
-	Chi giáo dục	0	5.405.788	

	Nội dung chi	Dự toán HĐND tính giao 2023 (sau điều chỉnh)	QUYẾT TOÁN 2023	So sánh QT/DT(%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
-	Chi đào tạo và dạy nghề	0	168.367	
-	Chi các nhiệm vụ GDĐT dạy nghề khác	0	123.254	
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	109.478	60.697	55%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	100%
VI	Chi chuyển nguồn	0	16.082.550	
VII	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	0	
VIII	Dự phòng	498.582	0	
IX	Chi các chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	1.856.006	739.172	40%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu	1.856.006	739.172	40%
2.1	Chi đầu tư	1.854.800	737.997	40%
2.2	Chi thường xuyên	1.206	1.175	97%
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	10.370.336	
1	Bổ sung cân đối	0	7.695.230	
2	Bổ sung có mục tiêu	0	2.675.106	
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0	2.675.106	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.498.426	1.168.256	18%
D	BỘI CHI	1.000.000	0	
E	BÙ HỤT THU	0	0	



Biểu mẫu số 52 - ND 31/2017

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	22.807.303	32.989.100	9.950.417	145%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		8.780.103	8.780.103	
-	Bổ sung cân đối		6.689.357	6.689.357	
-	Bổ sung có mục tiêu		2.090.746	2.090.746	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	14.521.585	12.291.751	(2.461.213)	85%
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)	9.342.038	7.981.377	(1.360.661)	85%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.951.157	4.222.891	(3.728.266)	53%
	Trong đó				
1.1	Chi theo lĩnh vực, trong đó:	7.951.157	4.222.891	(3.728.266)	53%
1.1	Chi quốc phòng	0	51.519	51.519	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	114.032	114.032	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	112.467	96.293	(16.175)	86%
-	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	
1.5	Chi Y tế dân số và gia đình	0	101.505	101.505	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	70.394	70.394	
1.7	Chi Phát thanh truyền hình thông tấn	0	0	0	
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	7.282	7.282	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	30.696	30.696	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	3.706.985	3.706.985	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước đảng đoàn thể	0	32.907	32.907	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	11.276	11.276	
1.13	Chi ngành lĩnh vực khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.390.881	3.758.486	2.367.605	270%
II	Chi thường xuyên, trong đó:	5.179.547	4.310.374	(869.173)	83%
2.1	Chi an ninh - quốc phòng	260.325	227.496	(32.829)	87%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi quốc phòng	0	159.101	159.101	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	68.395	68.395	
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.013.765	906.400	(107.365)	89%
-	Chi giáo dục	0	715.803	715.803	
-	Chi đào tạo và dạy nghề	0	149.506	149.506	
-	Chi các nhiệm vụ GDĐT dạy nghề khác	0	41.091	41.091	
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	109.478	60.518	(48.960)	55%
2.4	Chi Y tế dân số và gia đình	1.504.797	1.340.582	(164.215)	89%
2.5	Chi Văn hóa thông tin	110.081	84.760	(25.321)	77%
2.6	Chi Phát thanh truyền hình thông tấn	80.180	61.948	(18.232)	77%
2.7	Chi Thể dục thể thao	177.988	164.988	(13.000)	93%
2.8	Chi Bảo vệ môi trường	146.964	132.351	(14.613)	90%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế	717.783	436.948	(280.835)	61%
-	Chi giao thông vận tải	0	276.192	276.192	
-	Chi nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi thủy sản	0	105.032	105.032	
-	Chi địa chính quy hoạch	0	5.474	5.474	
-	Khác	0	50.251	50.251	
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước đảng đoàn thể	727.561	581.020	(146.541)	80%
-	Chi quản lý nhà nước	0	366.132	366.132	
-	Đảng	0	126.375	126.375	
-	Chi tổ chức chính trị xã hội	0	46.816	46.816	
-	Chi tổ chức xã hội nghề nghiệp	0	41.697	41.697	
-	Khác	0	0	-	#DIV/0!
2.11	Chi Bảo đảm xã hội	262.953	244.798	(18.155)	93%
2.12	Chi khác	68.878	68.565	(313)	100%
C	Chi trả lãi vay theo quy định	0	0,84	0,84	
D	Chi trả gốc vay theo quy định	0	1,90	1,90	
E	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	0	100%
F	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	
G	Dự phòng	231.382	0	(231.382)	0%
H	Chi chuyển nguồn	0	10.981.013	10.981.013	
I	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.498.426	380.320	(6.118.106)	6%
J	BỘI CHI	1.000.000	0	(1.000.000)	0%



Biểu mẫu số 53 - ND 31/2017

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đvt: Triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán HĐND tỉnh giao 2023 (sau điều chỉnh)			QUYẾT TOÁN 2023					So sánh QT/DT(%)		
		Tổng cộng	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Tổng cộng NS cấp huyện, xã	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=4/2	10=5/3
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	37.269.971	22.807.303	14.462.668	54.652.074	32.989.100	21.662.975	18.861.318	2.801.656	147%	145%	150%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	29.771.545	15.308.877	14.462.668	43.113.483	23.828.677	19.284.805	16.532.338	2.752.467	145%	156%	133%
I	Chi đầu tư phát triển	12.059.512	7.487.238	4.572.274	11.673.685	7.243.380	4.430.306	3.888.569	541.736	97%	97%	97%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.668.631	6.096.357	4.572.274	7.775.877	3.484.894	4.290.983	3.749.247	541.736	73%	57%	94%
	Trong đó											
I.1	Chi theo lĩnh vực, trong đó:	10.668.631	6.096.357	4.572.274	7.775.877	3.484.894	4.290.983	3.749.247	541.736	73%	57%	94%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.505.970	112.467	1.393.502	1.659.774	96.293	1.563.482	1.563.482	0	110%	86%	112%
-	Chi Khoa học và công nghệ	3.269	0	3.269	2.674	0	2.674	2.674	0	82%		82%
I.2	Chi theo nguồn vốn, trong đó:	10.668.631	6.096.357	4.572.274	7.776.157	3.485.174	4.290.983	3.749.247	541.736	73%	57%	94%
-	Nguồn XDCB tập trung	4.785.326	2.807.482	1.977.844	3.507.455	1.895.202	1.612.253	1.363.194	249.059	73%	68%	82%
-	Nguồn tiền sử dụng đất	3.773.106	2.324.106	1.449.000	1.968.796	936.701	1.032.095	934.517	97.579	52%	40%	71%
-	Nguồn số sổ kiến thiết	2.110.199	964.769	1.145.430	1.224.410	337.585	886.825	780.637	106.188	58%	35%	77%

	Nội dung chi	Dự toán HĐND tỉnh giao 2023 (sau điều chỉnh)			QUYẾT TOÁN 2023					So sánh QT/DT(%)		
		Tổng cộng	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Tổng cộng NS cấp huyện, xã	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	NSDP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=4/2	10=5/3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	0	0	0	0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.390.881	1.390.881	0	3.897.809	3.758.486	139.323	139.323	0	280%	270%	
II	Chi trả lãi vay theo quy định	0	0	0	1	0,84	0	0	0			
III	Chi trả gốc vay theo quy định	0	0	0	2	1,90	0	0	0			
IV	Chi thường xuyên, trong đó:	14.801.535	5.178.341	9.623.194	14.062.163	4.309.199	9.752.963	8.117.808	1.635.155	95%	83%	101%
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.604.650	1.013.765	4.590.885	5.697.409	906.400	4.791.009	4.789.689	1.320	102%	89%	104%
-	Chi giáo dục	0	0	0	5.405.788	715.803	4.689.986	4.688.768	1.218			
-	Chi đào tạo và dạy nghề	0	0	0	168.367	149.506	18.860	18.830	30			
-	Chi các nhiệm vụ GDĐT dạy nghề khác	0	0	0	123.254	41.091	82.163	82.091	72			
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	109.478	109.478	0	60.697	60.518	179	179	0	55%	55%	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	555.910	555.910	0	555.910	555.910	0	0	0	100%	100%	
VI	Chi chuyển nguồn	0	0	0	16.082.550	10.981.013	5.101.537	4.525.961	575.576			
VII	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0			

	Nội dung chi	Dự toán HĐND tỉnh giao 2023 (sau điều chỉnh)			QUYẾT TOÁN 2023					So sánh QT/DT(%)		
		Tổng cộng	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Tổng cộng NS cấp huyện, xã	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	NSĐP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=4/2	10=5/3
VIII	Dự phòng	498.582	231.382	267.200	0	0	0	0	0			
IX	Chi các chương trình mục tiêu (nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu)	1.856.006	1.856.006	0	739.172	739.172	0	0	0	40%	40%	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Chi các chương trình mục tiêu	1.856.006	1.856.006	0	739.172	739.172	0	0	0	40%	40%	
2.1	Chi đầu tư	1.854.800	1.854.800	0	737.997	737.997	0	0	0	40%	40%	
2.2	Chi thường xuyên	1.206	1.206	0	1.175	1.175	0	0	0	97%	97%	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	10.370.336	8.780.103	1.590.233	1.590.233	0			
1	Bổ sung cân đối	0	0	0	7.695.230	6.689.357	1.005.873	1.005.873	0			
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0	2.675.106	2.090.746	584.360	584.360	0			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0	0	0	2.675.106	2.090.746	584.360	584.360	0			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.498.426	6.498.426	0	1.168.256	380.320	787.936	738.747	49.189	18%	6%	
D	BỘI CHI	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	0	0			
E	BÙ HỤT THU	0	0	0	0	0	0	0	0			



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu mẫu số 54-ND/31/2017

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG												
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
																											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	$1=2+...+9$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	$12=13+...+16+20+...+23$	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	TỔNG SỐ	22.807.303	10.342.038	5.179.547	-	-	555.910	6.498.426	231.382	-	-	-	32.989.100	7.981.377	4.310.374	1	555.910	-	-	-	2	380.320	8.780.103	10.981.013	5.982.764	4.998.249	145%	77%	83%		100%	5,9%				
1	Các đơn vị thuộc cấp tỉnh	8.638.500	3.458.953	5.179.547	-	-	-	-	-	-	-	-	5.777.519	1.467.145	4.310.374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67%	42%	83%							
1	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	24.033	-	24.033	-	-	-	-	-	-	-	-	20.545	-	20.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85%		85%							
2	Văn phòng ủy ban nhân dân	55.374	-	55.374	-	-	-	-	-	-	-	-	48.423	-	48.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%		87%							
3	Sở Ngoại vụ	21.093	-	21.093	-	-	-	-	-	-	-	-	14.929	-	14.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%							
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	128.965	200	128.765	-	-	-	-	-	-	-	-	116.058	150	115.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%	75%	90%							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.582	200	16.382	-	-	-	-	-	-	-	-	14.431	200	14.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%	100%	87%							
6	Sở Tư pháp	22.200	-	22.200	-	-	-	-	-	-	-	-	15.436	-	15.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70%		70%							
7	Sở Công thương	63.164	-	63.164	-	-	-	-	-	-	-	-	36.730	-	36.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58%		58%							
8	Sở Khoa học và Công nghệ	46.017	-	46.017	-	-	-	-	-	-	-	-	28.124	-	28.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61%		61%							
9	Sở Tài chính	23.547	-	23.547	-	-	-	-	-	-	-	-	20.417	-	20.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%		87%							
10	Sở Xây dựng	25.159	-	25.159	-	-	-	-	-	-	-	-	14.018	-	14.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56%		56%							
11	Sở Giao thông Vận tải	114.846	-	114.846	-	-	-	-	-	-	-	-	90.324	-	90.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79%		79%							
12	Ban an toàn giao thông tỉnh	66.529	-	66.529	-	-	-	-	-	-	-	-	15.489	-	15.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23%		23%							
13	Trường Đại học Đồng Nai	39.726	5.889	33.837	-	-	-	-	-	-	-	-	41.689	9.474	32.215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105%	161%	95%							
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	750.806	-	750.806	-	-	-	-	-	-	-	-	685.763	-	685.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%		91%							
15	Trường Cao đẳng Y tế	26.426	8.400	18.026	-	-	-	-	-	-	-	-	25.951	12.588	13.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%	150%	74%							
16	Sở Y tế	1.161.265	12.000	1.149.265	-	-	-	-	-	-	-	-	1.002.337	11.664	990.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86%	97%	86%							
17	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.493	-	26.493	-	-	-	-	-	-	-	-	26.492	-	26.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
18	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	59.605	14.100	45.505	-	-	-	-	-	-	-	-	45.528	11.457	34.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76%	81%	75%							
19	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	299.660	-	299.660	-	-	-	-	-	-	-	-	267.531	-	267.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%		89%							
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	353.835	-	353.835	-	-	-	-	-	-	-	-	311.899	-	311.899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%							
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	150.718	-	150.718	-	-	-	-	-	-	-	-	143.153	-	143.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%		95%							
22	Sở Thông tin và Truyền thông	76.044	-	76.044	-	-	-	-	-	-	-	-	29.442	-	29.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39%		39%							
23	Sở Nội vụ	60.665	-	60.665	-	-	-	-	-	-	-	-	40.030	-	40.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%		66%							
24	Thanh tra tỉnh	15.496	-	15.496	-	-	-	-	-	-	-	-	9.878	-	9.878	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64%		64%							
25	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	84.777	4.597	80.180	-	-	-	-	-	-	-	-	61.948	-	61.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73%	0%	77%							
26	Liên minh Hợp tác xã	9.681	-	9.681	-	-	-	-	-	-	-	-	6.839	-	6.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%							
27	Ban Dân tộc	14.482	-	14.482	-	-	-	-	-	-	-	-	10.656	-	10.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%		74%							
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp	20.697	-	20.697	-	-	-	-	-	-	-	-	14.933	-	14.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72%		72%							

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG													
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
																										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
29	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	11.831	-	11.831	-	-	-	-	-	-	-	-	9.981	-	9.981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84%	-	84%	-	-	-	-	-	-	-
30	Tỉnh đoàn	32.132	1.295	30.837	-	-	-	-	-	-	-	-	21.078	1.295	19.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%	100%	64%	-	-	-	-	-	-	
31	Hội Liên hiệp phụ nữ	12.255	-	12.255	-	-	-	-	-	-	-	-	8.597	-	8.597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70%	-	70%	-	-	-	-	-	-	
32	Hội Nông dân	8.284	227	8.057	-	-	-	-	-	-	-	-	7.386	227	7.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	100%	89%	-	-	-	-	-	-	
33	Hội Cựu chiến binh	3.478	-	3.478	-	-	-	-	-	-	-	-	2.732	-	2.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79%	-	79%	-	-	-	-	-	-	
34	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	12.058	-	12.058	-	-	-	-	-	-	-	-	8.348	-	8.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69%	-	69%	-	-	-	-	-	-	
35	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	11.972	-	11.972	-	-	-	-	-	-	-	-	6.758	-	6.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56%	-	56%	-	-	-	-	-	-	
36	Hội Văn học nghệ thuật	11.981	-	11.981	-	-	-	-	-	-	-	-	7.283	-	7.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61%	-	61%	-	-	-	-	-	-	
37	Hội Nhà báo	1.458	-	1.458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.289	-	1.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%	-	88%	-	-	-	-	-	-	
38	Hội Luật gia	1.419	-	1.419	-	-	-	-	-	-	-	-	2.314	-	2.314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163%	-	163%	-	-	-	-	-	-	
39	Hội Chữ thập đỏ	4.218	-	4.218	-	-	-	-	-	-	-	-	1.827	-	1.827	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43%	-	43%	-	-	-	-	-	-	
40	Hội Sinh viên	4.053	-	4.053	-	-	-	-	-	-	-	-	3.253	-	3.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%	-	80%	-	-	-	-	-	-	
41	Hội Người cao tuổi	1.510	-	1.510	-	-	-	-	-	-	-	-	1.206	-	1.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%	-	80%	-	-	-	-	-	-	
42	Hội Người mù	1.458	-	1.458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.350	-	1.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%	-	93%	-	-	-	-	-	-	
43	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	3.420	-	3.420	-	-	-	-	-	-	-	-	1.407	-	1.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41%	-	41%	-	-	-	-	-	-	
44	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.891	-	1.891	-	-	-	-	-	-	-	-	1.246	-	1.246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%	-	66%	-	-	-	-	-	-	
45	Hội Khuyến học	2.392	-	2.392	-	-	-	-	-	-	-	-	1.858	-	1.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78%	-	78%	-	-	-	-	-	-	
46	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	247.088	64.804	182.284	-	-	-	-	-	-	-	-	199.447	34.002	165.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	52%	91%	-	-	-	-	-	-	
47	Công an tỉnh Đồng Nai	283.508	162.350	121.158	-	-	-	-	-	-	-	-	208.966	114.032	94.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%	70%	78%	-	-	-	-	-	-	
48	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	1.553.684	1.259.694	293.990	-	-	-	-	-	-	-	-	729.984	582.683	147.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47%	46%	50%	-	-	-	-	-	-	
49	Ban Quản lý Dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	808.811	803.500	5.311	-	-	-	-	-	-	-	-	9.096	5.185	3.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1%	1%	74%	-	-	-	-	-	-	
50	Trường Chính trị	21.435	-	21.435	-	-	-	-	-	-	-	-	18.814	-	18.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%	-	88%	-	-	-	-	-	-	
51	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	52.839	11.974	40.866	-	-	-	-	-	-	-	-	57.987	19.412	38.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110%	162%	94%	-	-	-	-	-	-	
52	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	9.170	-	9.170	-	-	-	-	-	-	-	-	7.490	-	7.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82%	-	82%	-	-	-	-	-	-	
53	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	2.450	-	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-	1.509	-	1.509	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62%	-	62%	-	-	-	-	-	-	
54	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.340	-	2.340	-	-	-	-	-	-	-	-	2.104	-	2.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%	-	90%	-	-	-	-	-	-	
55	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	411.328	-	411.328	-	-	-	-	-	-	-	-	364.166	-	364.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	-	89%	-	-	-	-	-	-	
56	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	1.601	-	1.601	-	-	-	-	-	-	-	-	540	-	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34%	-	34%	-	-	-	-	-	-	
57	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	197	-	197	-	-	-	-	-	-	-	-	196	-	196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%	-	-	-	-	-	-	
58	Liên Đoàn lao động tỉnh	31.820	-	31.820	-	-	-	-	-	-	-	-	31.820	-	31.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	
59	Nhà xuất bản Đồng Nai	3.715	-	3.715	-	-	-	-	-	-	-	-	3.445	-	3.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%	-	93%	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG				
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
60	Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai	265	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	173	-	173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65%		65%						
61	Văn phòng Tỉnh ủy (Đảng)	146.072	-	146.072	-	-	-	-	-	-	-	-	132.575	-	132.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%		91%						
62	Chi Hội nhạc sĩ Việt Nam tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Công ty khai thác công trình thủy lợi	143.800	136.800	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	145.015	138.015	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101%	101%	100%						
67	Quỹ bảo vệ môi trường	2.350	-	2.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Tổ trợ gia xe buýt	40.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	39.635	-	39.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%						
71	Cục Hải quan Đồng Nai	317	-	317	-	-	-	-	-	-	-	-	317	-	317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
72	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
73	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	715	-	715	-	-	-	-	-	-	-	-	715	-	715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
74	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	862	-	862	-	-	-	-	-	-	-	-	862	-	862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
75	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	1.175	-	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175	-	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
76	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	13.000	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
77	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.082	-	1.082	-	-	-	-	-	-	-	-	1.082	-	1.082	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
78	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
79	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
80	Cục Thống kê Đồng Nai	369	-	369	-	-	-	-	-	-	-	-	369	-	369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
81	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	1.723	-	1.723	-	-	-	-	-	-	-	-	1.723	-	1.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
82	Quản chủng Hải quân	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
83	Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
84	Sở Tài chính tỉnh Hà Giang	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
85	Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
86	Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
87	Sở Tài chính tỉnh Sơn La	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
88	Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
89	Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
90	Sở Tài chính tỉnh Yên Bái	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
91	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	940	-	940	-	-	-	-	-	-	-	-	940	-	940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
92	Bệnh viện Quân y 713	380	-	380	-	-	-	-	-	-	-	-	380	-	380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
93	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	926	-	926	-	-	-	-	-	-	-	-	926	-	926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
94	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
95	Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
96	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Đồng Nai	58	-	58	-	-	-	-	-	-	-	-	58	-	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
97	Nguyễn Công Phong - Phường xã Đồng Nai	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG														
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
																												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
98	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	235	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-	235	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
99	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	367	-	367	-	-	-	-	-	-	-	-	367	-	367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
100	Trại giam Xuân Lộc	1.301	-	1.301	-	-	-	-	-	-	-	-	1.301	-	1.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
101	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	121	-	121	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-	121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
102	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	160	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
103	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
104	Trường Cao đẳng Nghề số 8 Bộ Quốc phòng	96	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	96	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
105	Trường Cao đẳng Thống kê II	56	-	56	-	-	-	-	-	-	-	-	56	-	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
106	Trường Giáo đường số 4	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
107	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	272	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	272	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
108	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	506	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	506	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
109	Vườn Quốc gia Cát Tiên	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
110	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	219.583	219.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226.049	226.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103%	103%								
111	Bảo Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.944	6.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
112	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	495	495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
113	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	12.000	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.682	5.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47%	47%								
114	Chi cục Kiểm lâm	4.800	4.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.680	11.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243%	243%								
115	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	12.600	12.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.763	1.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14%	14%								
116	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371	371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
117	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe loại 1 Đồng Nai	1.647	1.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.643	1.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
118	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	853	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	853	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
119	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	8.723	8.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.031	7.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	81%								
120	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	680.000	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	231.629	231.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34%	34%								
121	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai	3.717	3.717	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.622	3.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%	97%								
122	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
II	Các huyện, TP	2.994.527	2.994.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.535.849	2.755.746	-	-	-	-	-	-	-	-	8.780.103	-	-	-	385%	92%								
1	UBND huyện Cẩm Mỹ	39.295	39.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	848.584	30.744	-	-	-	-	-	-	-	-	817.840	-	-	-	2160%	78%								
2	UBND huyện Định Quán	67.492	67.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.211.196	123.552	-	-	-	-	-	-	-	-	1.087.643	-	-	-	1795%	183%								
3	UBND huyện Long Thành	12.800	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705.594	149.197	-	-	-	-	-	-	-	-	556.397	-	-	-	5512%	1166%								
4	UBND huyện Nhơn Trạch	1.155.690	1.155.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.525.025	826.814	-	-	-	-	-	-	-	-	698.211	-	-	-	132%	72%								

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên															Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	I=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
5	UBND huyện Tân Phú	112.713	112.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.153.422	119.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.033.785	-	-	-	1023%	106%							
6	UBND huyện Thống Nhất	223.248	223.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	707.923	28.155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	679.768	-	-	-	317%	13%							
7	UBND huyện Trảng Bom	87.000	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	729.571	6.072	-	-	-	-	-	-	-	-	-	723.499	-	-	-	839%	7%							
8	UBND huyện Vĩnh Cửu	8.357	8.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	653.727	45.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	608.510	-	-	-	7822%	541%							
9	UBND huyện Xuân Lộc	160.017	160.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	988.039	81.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	906.572	-	-	-	617%	51%							
10	UBND thành phố Biên Hòa	710.840	710.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.954.905	926.029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.028.876	-	-	-	275%	130%							
11	UBND thành phố Long Khánh	417.074	417.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.057.862	418.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	639.001	-	-	-	254%	100%							
III	Ghi thu, ghi chi	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.528.382	1.528.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130%	130%								
1	Ghi thu, ghi chi tiền thuế đất	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
2	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	352.797	352.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
IV	Chi đầu tư bằng lệnh chi tiền	1.712.973	1.712.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.230.104	2.230.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130%	130%								
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	62.210	62.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.210	142.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	229%	229%								
2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	24.747	24.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.747	44.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181%	181%								
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
4	Quỹ Phát triển đất tỉnh Đồng Nai	1.262.297	1.262.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.440.696	1.440.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114%	114%								
5	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	243.381	243.381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	482.113	482.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198%	198%								
6	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
7	Cty TNHH Bất động sản Xuân Thủy	8.880	8.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.880	8.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Văn tài Vĩnh Phú	647	647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	647	647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
9	Công ty TNHH DVL Hoàng Hà D.L	520	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
10	Hợp tác xã Dịch vụ Văn tài Đoàn Kết	291	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	291	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
V	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
VI	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-										
VII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	555.910	-	-	-	-	555.910	-	-	-	-	-	555.910	-	-	-	555.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%			100%						
VIII	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	231.382	-	-	-	-	-	-	231.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.498.426	-	-	-	-	-	6.498.426	-	-	-	-	380.320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380.320	-	-	-	5,9%				5,9%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG					
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+...+16+20+...+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.981.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.981.013	5.982.764	4.998.249										
XI	BỘ CHI	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



Biểu mẫu số 58- ND 31/2017

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
											Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					
A	B	I	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	14.462.668	4.572.271	9.623.197	21.662.975	4.430.306	1.563.482	9.752.963	4.791.009	1.590.233	1.005.873	584.360	5.101.537	787.936	150%	97%	101%
1	TP. Biên Hòa	3.078.710	626.867	2.392.643	4.561.124	684.178	324.238	2.256.216	1.130.577	104.246	90.962	13.284	1.373.579	142.905	148%	109%	94%
2	Huyện Vĩnh Cửu	957.123	383.268	555.755	1.407.447	412.360	112.089	618.726	286.376	90.974	84.383	6.591	210.279	75.109	147%	108%	111%
3	Huyện Trảng Bom	1.284.799	387.972	873.227	1.949.519	411.593	94.481	963.799	471.910	131.738	100.989	30.749	352.269	90.119	152%	106%	110%
4	Huyện Thống Nhất	954.292	359.335	576.857	1.277.509	290.622	131.670	590.670	286.266	124.072	66.246	57.826	240.496	31.649	134%	81%	102%
5	Huyện Định Quán	1.251.554	400.203	828.251	2.012.513	379.966	66.606	898.246	476.394	254.328	107.744	146.584	391.145	88.829	161%	95%	108%
6	Huyện Tân Phú	1.126.060	342.112	763.348	1.722.259	260.498	79.631	801.633	406.704	206.273	134.606	71.667	378.927	74.928	153%	76%	105%
7	TP Long Khánh	918.211	297.222	602.989	1.393.610	280.819	141.260	648.070	279.100	108.564	86.658	21.906	274.715	81.442	152%	94%	107%
8	Huyện Xuân Lộc	1.193.402	328.804	842.098	1.831.795	429.388	176.039	877.954	488.094	182.835	111.357	71.478	333.960	7.659	153%	131%	104%
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.023.417	303.437	701.280	1.482.447	351.014	211.640	693.002	341.475	150.263	87.925	62.338	230.770	57.397	145%	116%	99%
10	Huyện Long Thành	1.531.390	752.307	753.283	2.388.252	323.524	58.302	707.099	319.180	154.057	66.963	87.094	1.095.924	107.648	156%	43%	94%
11	Huyện Nhơn Trạch	1.143.710	390.744	733.466	1.636.499	606.345	167.525	697.548	304.934	82.883	68.040	14.843	219.472	30.250	143%	155%	95%



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước														Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	I	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	8.825.443	6.689.357	2.136.086	-	2.136.086	1.374.800	761.286	-	8.780.103	6.689.357	2.090.746	2.090.746	1.374.800	715.946	-	99%	100%	98%		98%	100%	94%		
1	Thành phố Biên Hòa	1.050.331	806.824	243.507		243.507	117.610	125.897		1.028.876	806.824	222.052	222.052	117.610	104.442		98%	100%	91%		91%	100%	83%		
2	Huyện Vĩnh Cửu	608.510	471.121	137.389		137.389	108.611	28.778		608.510	471.121	137.389	137.389	108.611	28.778		100%	100%	100%		100%	100%	100%		
3	Huyện Trảng Bom	723.499	544.207	179.292		179.292	112.307	66.985		723.499	544.207	179.292	179.292	112.307	66.985		100%	100%	100%		100%	100%	100%		
4	Huyện Thống Nhất	679.768	572.675	107.093		107.093	67.054	40.039		679.768	572.675	107.093	107.093	67.054	40.039		100%	100%	100%		100%	100%	100%		
5	Huyện Định Quán	1.090.524	870.291	220.233		220.233	174.477	45.756		1.087.643	870.291	217.352	217.352	174.477	42.875		100%	100%	99%		99%	100%	94%		
6	Huyện Tân Phú	1.036.672	863.232	173.440		173.440	130.644	42.796		1.033.785	863.232	170.553	170.553	130.644	39.909		100%	100%	98%		98%	100%	93%		
7	TP Long Khánh	639.001	551.738	87.263		87.263	58.169	29.094		639.001	551.738	87.263	87.263	58.169	29.094		100%	100%	100%		100%	100%	100%		
8	Huyện Xuân Lộc	906.572	723.351	183.221		183.221	140.725	42.496		906.572	723.351	183.221	183.221	140.725	42.496		100%	100%	100%		100%	100%	100%		
9	Huyện Cẩm Mỹ	817.840	652.677	165.163		165.163	92.866	72.297		817.840	652.677	165.163	165.163	92.866	72.297		100%	100%	100%		100%	100%	100%		
10	Huyện Long Thành	556.397	238.644	317.753		317.753	186.432	131.321		556.397	238.644	317.753	317.753	186.432	131.321		100%	100%	100%		100%	100%	100%		
11	Huyện Nhơn Trạch	716.329	394.597	321.732		321.732	185.905	135.827		698.211	394.597	303.614	303.614	185.905	117.710		97%	100%	94%		94%	100%	87%		



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)							Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3		
	TỔNG SỐ (A+B)	1.858.805	1.854.800	4.005	741.571	737.997	3.573	739.172	737.997	737.997	-	1.175	1.175	-	40%	40%	89%		
A	Nguồn NS Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	1.856.006	1.854.800	1.206	739.172	737.997	1.175	739.172	737.997	737.997	-	1.175	1.175	-	40%	40%	97%		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	-	27	-	27	27	-	-	-	27	27	-					
-	Ban Dân tộc	-	-	-	27	-	27	27	-	-	-	27	27	-					
I	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-	-	-	280	280	-	280	280	280	-	-	-	-					
-	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	-	-	-	280	280	-	280	280	280	-	-	-	-					
II	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH các vùng	1.854.800	1.854.800	-	737.717	737.717	-	737.717	737.717	737.717	-	-	-	-	40%	40%			
-	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh ĐN (7968066)	50.000	50.000	-	23.622	23.622	-	23.622	23.622	23.622	-	-	-	-					

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
-	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai (8025889)	60.000	60.000	-	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	-	-	-				
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) (7382311)	50.325	50.325	-	84.733	84.733	-	84.733	84.733	84.733	-	-	-	-				
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) - Tiểu dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện (7510365)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai (DA nhóm B, Mã DA :7615404)	-	-	-	11.556	11.556	-	11.556	11.556	11.556	-	-	-	-				
-	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812822	62.675	62.675	-	102.876	102.876	-	102.876	102.876	102.876	-	-	-	-				
-	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812823	100.000	100.000	-	163.330	163.330	-	163.330	163.330	163.330	-	-	-	-				

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
-	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (7431291)	10.000	10.000	-	6.993	6.993	-	6.993	6.993	6.993	-	-	-	-				
-	Đường vành đai 1 thành phố Long Khánh tỉnh đồng nai	195.800	195.800	-	197.155	197.155	-	197.155	197.155	197.155	-	-	-	-				
-	XD đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron)	70.000	70.000	-	28.899	28.899	-	28.899	28.899	28.899	-	-	-	-				
-	Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)	-	-	-	111	111	-	111	111	111	-	-	-	-				
-	Chương trình phục hồi và phát triển KTXH	1.256.000	1.256.000	-	58.444	58.444	-	58.444	58.444	58.444	-	-	-	-				
+	Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GD 1 - BQLDA ĐTXD CTGT thực hiện (7968276)	524.000	524.000	-	45.913	45.913	-	45.913	45.913	45.913	-	-	-	-				
+	Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GD 1 - Ban QLDA BTGPMB và hỗ trợ tái định cư thực hiện (8014337)	700.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
+	DA đầu tư mua sắm trang thiết bị cho BV đa khoa KV Long Khánh và 05 trạm y tế tuyến xã, tỉnh ĐN(8025890)	12.000	12.000	-	11.664	11.664	-	11.664	11.664	11.664	-	-	-	-				

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2023 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	11	10=11+12	11	12	13= 4/1	14= 5/2	15 = 6/3	
+	DA Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh ĐN (7984035)	20.000	20.000	-	867	867	-	867	867	867	-	-	-	-				
III	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.206	-	1.206	1.148	-	1.148	1.148	-	-	-	1.148	1.148	-	95%		95%	
-	Hội Văn học Nghệ thuật (00729)	902	-	902	865	-	865	865	-	-	-	865	865	-	96%		96%	
-	Hội Nhà báo (00729)	304	-	304	283	-	283	283	-	-	-	283	283	-	93%		93%	
B	Nguồn ngân sách địa phương	2.799	-	2.799	2.399	-	2.399	-	-	-	-	-	-	-	86%		86%	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (0470-0472/0476/0477)	2.799	-	2.799	2.399	-	2.399	-	-	-	-	-	-	-	86%		86%	



TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CỘNG	3.404.220	3.650.845	107%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	387.431	414.155	107%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	196.248	198.211	101%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	191.182	215.945	113%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.472	21.472	100%
3	Sự nghiệp y tế	2.549.972	2.716.222	107%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	25.275	25.670	102%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	20.984	20.855	99%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	3.748	6.644	177%
	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.567	2.567	
7	Sự nghiệp kinh tế	364.468	410.156	113%
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.324	17.071	139%
9	Khác	15.980	16.032	100%